

**TRƯỜNG: THCS NGUYỄN TRÃI**  
**TỔ: XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN**  
**MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ KHỐI LỚP 6**  
(Năm học 2022 - 2023)

**I. Đặc điểm tình hình**

**1. Số lớp:** 3 ; **Số học sinh:** 103 ; **Số học sinh học chuyên đề lựa chọn (nếu có):** không

**2. Tình hình đội ngũ:** **Số giáo viên:** 3; **Trình độ đào tạo:** Cao đẳng: 2 Đại học: 1; Trên đại học: 0

**Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên <sup>1</sup>:** Tốt: 3; Khá: .; Đạt:.....; Chưa đạt:.....

**3. Thiết bị dạy học:** (Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)

**3.1. PHẦN LỊCH SỬ**

| TT | Thiết bị dạy học   | Số lượng     | Các bài thí nghiệm/thực hành                           | Ghi chú |
|----|--|--------------|--|---------|
| 1  | - Màn hình Plasma.<br>- Tranh, ảnh H1,H2 SGK tr.9,10 ( phóng to)<br>- Bảng phụ | 3<br>2<br>12 | <i>Bài 1.</i> Lịch sử và cuộc sống.                    |         |
| 2  | - Màn hình Plasma.<br>- Tranh, ảnh H1,H2,H3,H4,H5 SGK tr.11,12,13( phóng to)   | 3<br>5       | <i>Bài 2.</i> Dựa vào đâu để biết và phục dựng lịch sử |         |

<sup>1</sup> Theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

|   |  |                        |   |  |
|---|--|------------------------|---|--|
|   | - Bảng phụ   | 12                     |   |  |
| 3 | - Màn hình Plasma.<br>- Sơ đồ Cách tính thời gian theo Công lịch<br>- Tranh, ảnh H1,H2 SGK tr.14,15 ( phóng to)<br>- Bảng phụ  | 3<br>1<br>2<br>12      | <i>Bài 3. Thời gian trong lịch sử</i>                           |  |
| 4 | - Màn hình Plasma.<br>- Sơ đồ Trục thời gian tiến hóa từ Vượn thành người<br>- Lược đồ dấu tích quá trình chuyển biến từ vượn thành người ở ĐNÁ<br>- Tranh, ảnh H1,H3,H4,H5 SGK tr.17,19 ( phóng to)<br>- Bảng phụ | 3<br>1<br>1<br>4<br>12 | <i>Bài 4: Nguồn gốc loài người</i>                              |  |
| 5 | - Màn hình Plasma.<br>- Lược đồ di chỉ thời đồ đá và đồ đồng ở VN<br>- Tranh, ảnh H1,H2,H3,H5,H6 SGK tr.20,21,23 ( phóng to)<br>- Bảng phụ   | 3<br>1<br>5<br>12      | <i>Bài 5: Xã hội nguyên thủy</i>                                |  |
| 6 | - Màn hình Plasma.<br>- Sơ đồ quá trình xuất hiện công cụ bằng kim loại và sơ đồ các nền văn hóa đồ đồng ở VN<br>- Tranh, ảnh H2,H4 SGK tr.25,26<br>- Bảng phụ   | 3<br>2<br>2<br>12      | <i>Bài 6: Sự chuyển biến và phân hóa của xã hội nguyên thủy</i> |  |
| 7 | - Màn hình Plasma.<br>- Sơ đồ Trục thời gian hình thành Ai Cập, Lưỡng Hà<br>- Lược đồ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại<br>- Tranh, ảnh H1,H2, H4, H5, H6, H7 SGK tr 29→33 (phóng to)<br>- Bảng phụ                        | 3<br>1<br>1<br>6<br>12 | <i>Bài 7: Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại</i>                         |  |
| 8 | - Màn hình Plasma.<br>- Sơ đồ Trục thời gian Ấn Độ thời cổ đại và sơ đồ đẳng cấp Vác-na<br>- Lược đồ Ấn Độ cổ đại  | 3<br>2                 | <i>Bài 8: Ấn Độ cổ đại</i>                                      |  |

|    |  |                                |   |  |
|----|--|--------------------------------|---|--|
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh, ảnh H1,H5,H6,H7,H8,H9 SGK tr. 34,36,37 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>   | 1<br>6<br>12                   |   |  |
| 9  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Sơ đồ Trục thời gian TQ cổ đại và sơ đồ phân hóa thời nhà Tần</li> <li>- Lược đồ TQ thời nhà Tần</li> <li>- Tranh, ảnh H1,H3,H5,H6,H7,H8 SGK tr.39 → 43 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>   | 3<br><br>2<br>1<br>6<br>12     | <i>Bài 9: Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII</i>  |  |
| 10 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Sơ đồ Trục thời gian Hy Lạp, La Mã cổ đại, sơ đồ tổ chức nhà nước thành bang A-ten, sơ đồ nhà nước đế chế La Mã</li> <li>- Lược đồ Hi Lạp cổ đại và đế quốc La Mã TK II</li> <li>- Tranh, ảnh H1,H3,H6,H7,H10, H11,H12 SGK tr.44 đến 49 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul> | 3<br>3<br><br>2<br>7<br><br>12 | <i>Bài 10: Hy Lạp và La Mã cổ đại</i>   |  |
| 11 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Lược đồ vị trí các quốc gia sơ kì và Pk ở ĐNÁ</li> <li>- Tranh, ảnh H2,H3 SGK tr. 53 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>  | 3<br>1<br>2<br>12              | <i>Bài 11: Các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á</i>  |  |
| 12 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Tranh, ảnh H1 SGK tr. 55 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>  | 3<br>1<br>12                   | <i>Bài 12: Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X)</i> |  |
| 13 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Tranh, ảnh H1,H2, H3, H4 SGK tr.56,57,58 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>  | 3<br>4<br>12                   | <i>Bài 13: Giao lưu văn hóa ở Đông Nam Á từ đầu công nguyên đến thế kỉ X</i>  |  |

|    |   |                        |  |  |
|----|---|------------------------|--|--|
| 14 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Sơ đồ tổ chức nhà nước Văn Lang, sơ đồ thành Cổ Loa</li> <li>- Tranh, ảnh H1,H4,H5,H6,H7,H8 SGK tr.60 đến 64 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>   | 3<br>2<br>6<br>12      | <i>Bài 14:</i> Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc  |  |
| 15 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Sơ đồ tổ chức chính quyền đô hộ nhà Hán</li> <li>- Lược đồ hành chính nước ta thời thuộc Đường</li> <li>- Tranh, ảnh H3,H4 SGK tr.67,68 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>  | 3<br>1<br>1<br>2<br>12 | <i>Bài 15:</i> Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của xã hội Âu Lạc. |  |
| 16 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Sơ đồ một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu thế kỉ X, sơ đồ khởi nghĩa Lí Bí</li> <li>- Lược đồ khởi nghĩa Hai bà Trưng 40, khởi nghĩa Mai thục Loan</li> <li>- Tranh, ảnh H3,H4,H6,H8 SGK tr.72 đến 77 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul> | 3<br>2<br>2<br>4<br>12 | <i>Bài 16:</i> Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X                                      |  |
| 17 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Sơ đồ tiếp thu chọn lọc văn hóa</li> <li>- Tranh, ảnh H1 SGK tr.78 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>   | 3<br>1<br>1<br>12      | <i>Bài 17:</i> Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc của người Việt                             |  |
| 18 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Sơ đồ cải cách Khúc Hạo</li> <li>- Lược đồ kháng chiến chống Nam Hán lần nhất (930-931), lược đồ trận Bạch Đằng 938</li> <li>- Tranh, ảnh H1,H3,H5,H6 SGK tr. 80,81,83 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>                             | 3<br>1<br>2<br>4<br>12 | <i>Bài 18:</i> Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X   |  |
| 19 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màn hình Plasma.</li> <li>- Lược đồ vương quốc Chăm-pa TK X</li> <li>- Tranh, ảnh H1,H3,H4,H5,H6 SGK tr. 86 đến 90 (phóng to)</li> <li>- Bảng phụ</li> </ul>   | 3<br>1<br>6<br>12      | <i>Bài 19:</i> Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X  |  |

|    |  |              |                            |  |
|----|--|--------------|----------------------------|--|
| 20 | - Màn hình Plasma.<br>- Tranh, ảnh H1 đến H8 SGK tr.91 đến 94 (phóng to)<br>- Bảng phụ | 3<br>8<br>12 | Bài 20: Vương quốc Phù Nam |  |
|----|--|--------------|----------------------------|--|

### 3.2. PHẦN ĐỊA LÍ

| TT | Thiết bị dạy học   | Số lượng | Các bài thí nghiệm/thực hành  | Ghi chú |
|----|--|----------|---|---------|
| 1  | Quả Địa Cầu.   | 2        | - Bài 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Tọa độ địa lí.<br>- Bài 2. Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến. Phương hướng trên bản đồ.<br>- Bài 6. Trái Đất trong hệ Mặt Trời.<br>- Bài 7. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả. |         |
| 2  | Bản đồ giáo khoa treo tường có cả tỉ lệ số và tỉ lệ thước. | 2        | Bài 3. Tỉ lệ bản đồ. Tính khoảng cách thực tế dựa và tỉ lệ bản đồ.  |         |
| 3  | Bản đồ hành chính Việt Nam.                                | 2        | Bài 4. Kí hiệu và bảng chú giải trên bản đồ.  |         |
| 4  | Mô hình hệ Mặt Trời.                                       | 2        | Bài 6. Trái Đất trong hệ Mặt Trời.  |         |
| 5  | Mô hình Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.               | 2        | Bài 8. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả.   |         |
| 6  | Sơ đồ cấu trúc bên trong của Trái Đất.                     | 2        | Bài 10. Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo.  |         |
| 7  | Tranh ảnh về động đất, núi lửa.                            | 2        | Bài 12. Núi lửa và động đất.  |         |

|    |   |   |   |  |
|----|---|---|---|--|
| 9  | Bản đồ Tự nhiên thế giới.<br>Hộp mẫu khoáng sản.                                      | 2 | Bài 13. Các dạng địa hình chính trên Trái Đất.<br>Khoáng sản.<br>Bài 21. Biển và đại dương. |  |
| 10 | Sơ đồ các tầng khí quyển.<br>Sơ đồ các đại khí áp và gió trên Trái Đất.<br>Khí áp kế. | 2 | Bài 15. Lớp vỏ khí của Trái Đất. Khí áp và gió.   |  |
| 11 | Nhiệt kế.<br>Bản đồ phân bố lượng mưa trên Trái Đất.                                  | 2 | Bài 16. Nhiệt độ không khí. Mây và mưa.   |  |

**1.4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập** (*Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục*)

| STT | Tên phòng |  | Số lượng | Phạm vi và nội dung sử dụng | Ghi chú |
|-----|-----------|--|----------|-----------------------------|---------|
| 1   |           |  |          |                             |         |
| 2   |           |  |          |                             |         |

## II. Kế hoạch dạy học<sup>2</sup>

### 1. Phân phối chương trình phần Lịch sử

| Tuần | Bài học<br>(1) | Số tiết<br>(2) | Yêu cầu cần đạt<br>(3) |
|------|----------------|----------------|------------------------|
|------|----------------|----------------|------------------------|

<sup>2</sup> Đối với tổ ghép môn học: khung phân phối chương trình cho các môn

|      |   |        |  |
|------|---|--------|--|
| 1    | <i>Bài 1. Lịch sử và cuộc sống.</i>                             | 1      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử.</li> <li>- Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.</li> <li>- Giải thích được vì sao cần phải học lịch sử.</li> </ul>  |
| 2    | <i>Bài 2. Dựa vào đâu để biết và phục dựng lịch sử (1t)</i>     | 2      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).</li> <li>- Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, sau Công nguyên, âm lịch, dương lịch,...</li> </ul>   |
| 3    | <i>Bài 3. Thời gian trong lịch sử (1t)</i>                      | 3      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được một số khái niệm: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, âm lịch, dương lịch, Công lịch, trước Công nguyên, Công nguyên, dương lịch, âm lịch,...; cách tính thời gian trong lịch sử.</li> <li>- Biết cách đọc, ghi các mốc thời gian trong lịch sử.</li> </ul>  |
| 4,5  | <i>Bài 4: Nguồn gốc loài người</i>                              | 4<br>5 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô tả được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.</li> <li>- Xác định được những dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.</li> </ul>  |
| 6,7  | <i>Bài 5: Xã hội nguyên thủy</i>                                | 6<br>7 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội người nguyên thủy.</li> <li>- Trình bày được những nét chính về đời sống của người thời nguyên thủy (vật chất, tinh thần, tổ chức xã hội,...).</li> <li>- Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy cũng như của con người và xã hội loài người.</li> <li>- Nêu được đôi nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.</li> </ul> |
| 8, 9 | <i>Bài 6: Sự chuyển biến và phân hóa của xã hội nguyên thủy</i> | 8,9    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.</li> <li>- Giải thích được vì sao xã hội nguyên thủy tan rã.</li> <li>- Mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp.</li> </ul>  |

|    |   |           |  |
|----|---|-----------|--|
|    |   |           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô tả và giải thích được sự phân hóa không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.</li> <li>- Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam (qua các nền văn hóa khảo cổ Phùng Nguyên – Đồng Đậu – Gò Mun).</li> </ul>  |
| 10 | Ôn tập  | 10        |  |
|    | Kiểm tra giữa kì I  | 11        |  |
| 11 | <i>Bài 7: Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại</i>                     | 12<br>13  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (các dòng sông, đất đai màu mỡ) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.</li> <li>- Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.</li> <li>- Kể được tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập, Lưỡng Hà.</li> </ul>   |
| 12 | <i>Bài 8: Ấn Độ cổ đại (2t)</i>                             | 14<br>15  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu được những nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng ảnh hưởng đến sự hình thành nền văn minh.</li> <li>- Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ thời cổ đại.</li> </ul>  |
| 13 | <i>Bài 9: Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII (2t)</i> | 16,<br>17 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.</li> <li>- Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất lãnh thổ và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng.</li> <li>- Xây dựng được trục thời gian từ thời Hán, Nam Bắc triều đến nhà Tùy.</li> <li>- Nêu được những thành tựu chủ yếu của nền văn minh Trung Quốc thời cổ đại.</li> </ul> |
| 14 | <i>Bài 10: Hy Lạp và La Mã cổ đại (2t)</i>                  | 18,<br>19 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu và nhận xét được tác động về điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.</li> <li>- Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.</li> </ul>  |



|    |  |           |  |
|----|--|-----------|--|
|    |  |           | - Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã.   |
| 15 | <i>Bài 11:</i> Các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á (2t)  | 20,<br>21 | - Trình bày sơ lược về vị trí địa lí của vùng Đông Nam Á.<br>- Trình bày được quá trình xuất hiện các quốc gia sơ kì ĐNÁ<br>- Trình bày được quá trình giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII.  |
| 16 | <i>Bài 12:</i> Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X) (2t) | 22,<br>23 | - Trình bày được quá trình hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X).<br>- Kể tên được một số quốc gia phong kiến Đông Nam Á.<br>- Phân tích được tác động chính của quá trình giao lưu thương mại ở các vương quốc phong kiến Đông Nam Á đến thế kỉ X. |
| 17 | <i>Bài 13:</i> Giao lưu văn hóa ở Đông Nam Á từ đầu công nguyên đến thế kỉ X (2t)  | 24,<br>25 | Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.<br>Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.   |
| 18 | Ôn tập cuối kì I   | 26        |  |
|    | Kiểm tra cuối kì I   | 27        |  |
| 19 | <i>Bài 14:</i> Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc (3t)   | 28        | - Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc trên lược đồ treo tường.   |
|    | <i>Bài 14:</i> Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc (3t)   | 29        | - Trình bày được tổ chức nhà nước của Văn Lang, Âu Lạc.<br>- Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.  |
| 20 | <i>Bài 14:</i> Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc (3t) <i>Bài 14:</i> Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc (3t)                                    | 30        |  |
|    | <i>Bài 15:</i> Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của xã hội Âu Lạc. (3t)              | 31        | - Nêu được một số chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc.  |

|    |   |    |   |
|----|---|----|---|
| 21 | <i>Bài 15:</i> Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của xã hội Âu Lạc. (3t)   | 32 | Nhận biết được một số chuyển biến cơ bản về kinh tế, xã hội của người Việt cổ dưới ách cai trị, đô hộ của triều đại phong kiến phương Bắc.  |
|    | <i>Bài 15:</i> Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của xã hội Âu Lạc.(tt)  | 33 |   |
| 22 | <i>Bài 16:</i> Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X (5t)  | 34 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập được sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X.</li> <li>- Trình bày được những nét chính, giải thích được nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu (khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng).</li> <li>- Nêu được kết quả và ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X</li> </ul> |
|    | <i>Bài 16:</i> Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X (5t)  | 35 |   |
| 23 | <i>Bài 16:</i> Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X (5t)  | 36 |   |
|    | <i>Bài 16:</i> Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X (5t)  | 37 |   |
| 24 | <i>Bài 16:</i> Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X (5t)  | 38 |   |
|    | <i>Bài 17:</i> Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc của người Việt <i>Bài 17:</i> Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc của người Việt | 39 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được những biểu hiện trong việc giữ gìn văn hoá của người Việt trong thời kì Bắc thuộc.</li> </ul>   |

|                 |  |                  |   |
|-----------------|--|------------------|---|
| 25              | <i>Bài 17: Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc của người Việt</i> | 40               | - Nhận biết được sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa trong thời kì Bắc thuộc.   |
|                 | Ôn tập giữa kì II  | 41               | - Các cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc<br>- Hiểu được kết quả và ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X<br>- Sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa trong thời kì Bắc thuộc.   |
| 26              | HS tham gia kiểm tra giữa kì   | 42               |   |
|                 | <i>Bài 18: Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X (3t)</i>                                | 43               |   |
| 27,<br>28       | <i>Bài 18: Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X</i>                                     | 44,<br>45        | - Trình bày được những nét chính (nội dung, kết quả) về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.<br>- Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.<br>- Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938. |
| 29<br>30,<br>31 | <i>Bài 19: Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X</i>                        | 46,<br>47,<br>48 | - Xác định được vị trí của Vương quốc Chăm-pa trên lược đồ Việt Nam.<br>- Mô tả được sự thành lập, quá trình ra đời và phát triển của Vương quốc Chăm-pa.<br>- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Chăm-pa.<br>- Nhận biết được một số thành tựu tiêu biểu của Vương quốc Chăm-pa trong lịch sử.                                    |
| 32,<br>33       | <i>Bài 20: Vương quốc Phù Nam</i>  | 49<br>50         | - Xác định được vị trí của Vương quốc Phù Nam xưa trên lược đồ Việt Nam.<br>- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam xưa.   |

|    |                         |    |   |
|----|-------------------------|----|---|
|    |                         |    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam.</li> <li>- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Vương quốc Phù Nam.</li> </ul>   |
| 34 | Ôn tập                  | 51 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống kiến thức lịch sử của nước ta thế kỉ X</li> <li>- Nắm được vương quốc Chăm pa</li> </ul>  |
| 35 | THI KIỂM TRA CUỐI KÌ II | 52 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá quá trình tiếp thu kiến thức của học sinh qua quá trình học tập.</li> <li>- Giúp học sinh nắm lại một số kiến thức đã học.</li> <li>- Rèn luyện kĩ năng làm bài kiểm tra LS</li> <li>- Giáo dục các em tinh thần rèn luyện, tự học, tính trung thực trong học tập, kiểm tra.</li> </ul> |

## 2. Phân phối chương trình phần Địa lí

**Cả năm: 53 tiết**

**HỌC KÌ I: 27 tiết**

Từ tuần 1 đến 9: 2 tiết/tuần

Từ tuần 10 đến 18: 1 tiết/tuần

| <b>Tuần</b> | <b>Tiết<br/>ppct</b> | <b>Bài học<br/>(1)</b> | <b>Số<br/>tiết<br/>(2)</b> | <b>Yêu cầu cần đạt<br/>(3)</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-------------|----------------------|------------------------|----------------------------|---|----------------|
| 1           | 1                    | Bài mở đầu             | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học tập môn Địa lí.</li> <li>- Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.</li> </ul> |                |

| Tuần | Tiết<br>ppct | Bài học<br>(1)  | Số<br>tiết<br>(2) | Yêu cầu cần đạt<br>(3)  | Ghi chú |
|------|--------------|---|-------------------|---|---------|
|      |              |   |                   | - Yêu thích môn học, thích tìm hiểu các sự vật, hiện tượng địa lí.  |         |
|      |              | <b>Chương 1: Bản đồ-phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất</b>        |                   |   |         |
|      | 2            | Bài 1: Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Tọa độ địa lí                       | 01                | - Biết được thế nào là kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc (Xích đạo), các bán cầu, toạ độ địa lí.<br>- Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, Xích đạo, các bán cầu. Ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ. |         |
| 2    | 3            | Bài 2: Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến. Phương hướng trên bản đồ | 01                | - Nêu được khái niệm bản đồ.<br>- Xác định được phương hướng trên bản đồ.   |         |
|      | 4            | Bài 3: Tỉ lệ bản đồ. Tính khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ  | 01                | - Biết được tỉ lệ bản đồ.<br>- Tính được khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.   |         |
| 3    | 5            | Bài 4: Kí hiệu và bảng chú giải bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ    | 02                | - Đọc được các kí hiệu và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.  |         |
|      | 6            |   |                   | - Biết đọc bản đồ, xác định vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.<br>- Biết tìm đường đi trên bản đồ.  |         |

| Tuần | Tiết<br>ppct | Bài học<br>(1)   | Số<br>tiết<br>(2) | Yêu cầu cần đạt<br>(3)  | Ghi chú |
|------|--------------|--|-------------------|---|---------|
| 4    | 7            | Bài 5: Lược đồ trí nhớ                                       | 01                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được thế nào là lược đồ trí nhớ.</li> <li>- Biết tìm đường đi trên bản đồ.</li> <li>- Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân học sinh.</li> </ul>  |         |
|      |              | <b>Chương 2: Trái Đất - Hành tinh của hệ Mặt Trời</b>        |                   |   |         |
|      | 8            | Bài 6: Trái Đất trong hệ Mặt Trời                            | 01                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.</li> <li>- Mô tả được hình dạng, kích thước của Trái Đất.</li> </ul>  |         |
| 5    | 9            | Bài 7: Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả | 02                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô tả được sự chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.</li> </ul>  |         |
|      | 10           |  |                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được các hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: ngày đêm luân phiên nhau, giờ trên Trái Đất (giờ địa phương/giờ khu vực), sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.</li> <li>- So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất.</li> </ul> |         |
| 6    | 11           | Bài 8: Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả     | 02                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết sử dụng sơ đồ để mô tả chuyển động của Trái đất quanh Mặt Trời.</li> </ul>  |         |
|      | 12           |  |                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được hiện tượng mùa và ngày đêm dài ngắn theo mùa.</li> </ul>  |         |
| 7    | 13           | Bài 9: Xác định phương hướng ngoài thực tế dựa               | 01                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được phương hướng ngoài thực tế dựa vào la bàn hoặc quan sát các hiện tượng tự nhiên.</li> </ul>  |         |

| <b>Tuần</b> | <b>Tiết<br/>ppct</b> | <b>Bài học<br/>(1)</b>   | <b>Số<br/>tiết<br/>(2)</b> | <b>Yêu cầu cần đạt<br/>(3)</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-------------|----------------------|--|----------------------------|---|----------------|
|             |                      | vào la bàn hoặc quan sát các hiện tượng tự nhiên.                      |                            |   |                |
|             |                      | <b>Chương 3: Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất</b>                     |                            |   |                |
|             | 14                   | Bài 10: Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo                        | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm 3 lớp.</li> <li>- Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đối tiếp giáp của 2 mảng xô vào nhau.</li> </ul>   |                |
| 8           | 15                   | Bài 11: Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh.</li> <li>- Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.</li> </ul>  |                |
|             | 16                   | Bài 12: Núi lửa và động đất  | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>.- Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân của hiện tượng này.</li> <li>- Biết cách ứng phó khi có núi lửa và động đất.</li> <li>- Biết tìm kiếm thông tin về các thảm họa thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.</li> </ul> |                |
| 9           | 17                   | Bài 13: Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản              | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất.</li> <li>- Kể được tên một số loại khoáng sản.</li> <li>- Có ý thức bảo vệ và sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản.</li> </ul>  |                |
|             | 18                   | <b>Ôn tập giữa Học kì I</b>  | 01                         | - Ôn tập kiến thức, kỹ năng từ bài 01 đến bài 13  |                |

| <b>Tuần</b> | <b>Tiết<br/>ppct</b> | <b>Bài học<br/>(1)</b>   | <b>Số<br/>tiết<br/>(2)</b> | <b>Yêu cầu cần đạt<br/>(3)</b>   | <b>Ghi chú</b>   |
|-------------|----------------------|--|----------------------------|--|--|
| 10          | 19                   | <b>Kiểm tra giữa Học kì I</b>  | 01                         | - Kiểm tra kiến thức, kỹ năng từ bài 1 đến 13 (50% số điểm đề Lịch sử và Địa Lí)   | 08 câu trắc nghiệm mức độ biết (02đ), 03 câu tự luận ở 03 mức độ hiểu (1,5đ), vận dụng (1,0đ) và vận dụng cao (0,5đ) |
| 11          | 20                   | Bài 13: Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản(tt)                  | 01                         | - Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất.<br>- Kể được tên một số loại khoáng sản.<br>- Có ý thức bảo vệ và sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản. |  |
| 12          |                      | <b>Chương 4: Khí hậu và biến đổi khí hậu</b>                                   |                            |  |  |
|             | 21                   | Bài 14: Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản | 01                         | Biết đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.  |  |
|             |                      |  |                            |  |  |
| 13          | 22                   | Bài 15: Lớp vỏ khí của Trái Đất. Khí áp và gió                                 | 02                         | - Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí cac-bo-nic trong khí quyển.   |  |



| <b>Tuần</b> | <b>Tiết<br/>ppct</b> | <b>Bài học<br/>(1)</b>                  | <b>Số<br/>tiết<br/>(2)</b> | <b>Yêu cầu cần đạt<br/>(3)</b>  | <b>Ghi chú</b>   |
|-------------|----------------------|---|----------------------------|---|--|
| 14          | 23                   |   |                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu.</li> <li>- Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.</li> <li>- Có ý thức bảo vệ bầu khí quyển và lớp ô-dôn.</li> <li>- Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.</li> <li>- Biết cách sử dụng khí áp kế.</li> </ul> |  |
| 15          | 24                   | Bài 16: Nhiệt độ không khí. Mây và mưa. | 02                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.</li> <li>- Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.</li> <li>- Biết cách sử dụng nhiệt kế.</li> <li>- Biết cách sử dụng ẩm kế.</li> </ul>  |  |
| 16          | 25                   |   |                            |   |  |
| 17          | 26                   | <b>Ôn tập cuối Học kì I</b>             | 01                         | - Ôn tập từ bài 13 đến bài 16. (10% kiến thức của các bài đã kiểm tra giữa HKI)   |  |
| 18          | 27                   | <b>Kiểm tra cuối Học kì I</b>           | 01                         | - Kiểm tra kiến thức và kỹ năng từ bài 13 đến 16, thêm 10% kiến thức các bài đã kiểm tra giữa HKI (50% số điểm đề Lịch sử và Địa Lí)  | 08 câu trắc nghiệm mức độ biết (02đ), 03 câu tự luận ở 03 mức độ hiểu (1,5đ), vận dụng (1,0đ) và vận dụng cao (0,5đ) |

| Tuần | Tiết<br>ppct | Bài học<br>(1) | Số<br>tiết<br>(2) | Yêu cầu cần đạt<br>(3) | Ghi chú |
|------|--------------|----------------|-------------------|------------------------|---------|
|------|--------------|----------------|-------------------|------------------------|---------|

**HỌC KÌ II: 26 tiết**

Từ tuần 19 đến tuần 26: 1 tiết/tuần

Từ tuần 27 đến tuần 35: 2 tiết/tuần

|    |    |   |    |   |  |
|----|----|---|----|---|--|
| 19 | 28 | Bài 17: Thời tiết và khí hậu. Biến đổi khí hậu                      | 02 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt được thời tiết và khí hậu.</li> <li>- Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu trên Trái Đất.</li> <li>- Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.</li> <li>- Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.</li> </ul> |  |
| 20 | 29 |   |    |   |  |
| 21 | 30 | <i>Bài 18: Thực hành:<br/>Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa</i> | 01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.</li> <li>- Xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.</li> </ul>  |  |
|    |    | <b>Chương 5: Nước trên trái đất</b>                                 |    |   |  |
| 22 | 31 | Bài 19: Thủy quyển và vòng tuần hoàn lớn của nước.                  | 01 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kể được tên được các thành phần chủ yếu của thủy quyển.</li> <li>- Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.</li> <li>- Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên nước.</li> </ul>   |  |
| 23 | 32 |   | 02 |   |  |

| Tuần | Tiết<br>ppct | Bài học<br>(1)                              | Số<br>tiết<br>(2) | Yêu cầu cần đạt<br>(3)   | Ghi chú   |
|------|--------------|---|-------------------|--|---|
| 24   | 33           | Bài 20: Sông và hồ.<br>Nước ngầm và băng hà |                   | - Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn; mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.<br>- Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.<br>- Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ nước sông hồ.<br>- Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.<br>- Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ nước ngầm và băng hà. |   |
| 25   | 34           | Ôn tập giữa Học kì II                       | 01                | - Ôn tập kiến thức, kĩ năng từ bài 17 đến 20.  |   |
| 26   | 35           | Kiểm tra giữa Học kì II                     | 01                | .- Kiểm tra kiến thức, kĩ năng từ bài 13 đến 20. (50% số điểm đề Lịch sử và Địa Lí)  | 08 câu trắc nghiệm mức độ biết (2đ), 03 câu tự luận ở 03 mức độ hiểu (1,5đ), vận dụng (1,0đ) và vận dụng cao (0,5đ) |
| 27   | 36           | Bài 21: Biển và đại dương                   | 02                | - Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.<br>- Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.<br>- Trình bày được các hiện tượng sóng, thủy triều, dòng biển   |   |
|      | 37           |   |                   |  |   |
|      |              | Chương 6: Đất và sinh vật trên trái đất     |                   |  |   |

| <b>Tuần</b> | <b>Tiết<br/>ppct</b> | <b>Bài học<br/>(1)</b>                                     | <b>Số<br/>tiết<br/>(2)</b> | <b>Yêu cầu cần đạt<br/>(3)</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-------------|----------------------|--|----------------------------|---|----------------|
| 28          | 38                   | Bài 22: Lớp đất trên Trái Đất                              | 02                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.</li> <li>- Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.</li> <li>- Kể được tên và xác định được trên bản đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới.</li> <li>- Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ đất.</li> </ul> |                |
|             | 39                   |  |                            |   |                |
| 29          | 40                   | Bài 23: Sự sống trên Trái Đất                              | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và ở đại dương.</li> <li>- Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ sự đa dạng của sinh vật trên Trái Đất.</li> </ul>  |                |
|             | 41                   | Bài 24: Rừng nhiệt đới                                     | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.</li> <li>- Có ý thức bảo vệ rừng.</li> </ul>   |                |
| 30          | 42                   | Bài 25: Sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất       | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được đặc điểm của các đới thiên nhiên trên thế giới.</li> </ul> <p>Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới.</p>   |                |
|             | 43                   | Bài 26: Thực hành: Tìm hiểu môi trường tự nhiên địa phương | 02                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.</li> <li>- Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ thiên nhiên.</li> </ul>  |                |
| 31          | 44                   |  |                            |   |                |

| <b>Tuần</b> | <b>Tiết<br/>ppct</b> | <b>Bài học<br/>(1)</b>   | <b>Số<br/>tiết<br/>(2)</b> | <b>Yêu cầu cần đạt<br/>(3)</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-------------|----------------------|--|----------------------------|---|----------------|
|             |                      | <b>Chương 7: Con người<br/>và thiên nhiên</b>  |                            |   |                |
|             | 45                   | Bài 27: Dân số và sự<br>phân bố dân cư trên thế<br>giới  | 02                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được số dân trên thế giới. Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.</li> <li>- Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới.</li> </ul> <p>Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.</p>                     |                |
| 32          | 46                   |  |                            |   |                |
|             | 47                   | Bài 28: Mối quan hệ<br>giữa con người và thiên<br>nhiên  | 02                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.</li> <li>- Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất.</li> <li>- Yêu thiên nhiên, thấy được trách nhiệm với thiên nhiên.</li> </ul> |                |
|             | 48                   |  |                            |   |                |
| 33          | 49                   | Bài 29: Bảo vệ tự nhiên<br>và khai thác thông minh<br>các tài nguyên thiên<br>nhiên vì sự phát triển bền<br>vững | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững.</li> </ul> <p>Thấy được trách nhiệm và có hành động cụ thể để bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên ở địa phương.</p>               |                |
| 34          | 50                   | Bài 30: Thực hành: Tìm<br>hiểu mối quan hệ giữa<br>con người và thiên nhiên<br>địa phương                        | 01                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên ở địa phương.</li> <li>- Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.</li> </ul>   |                |

| <b>Tuần</b> | <b>Tiết<br/>ppct</b> | <b>Bài học<br/>(1)</b>         | <b>Số<br/>tiết<br/>(2)</b> | <b>Yêu cầu cần đạt<br/>(3)</b>  | <b>Ghi chú</b>  |
|-------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------|---|---|
|             | 51                   | <b>Ôn tập cuối Học kì II</b>   | 02                         | - Ôn tập kiến thức, kĩ năng từ bài 21 đến 30.   |   |
|             | 52                   | <b>Ôn tập cuối Học kì II</b>   |                            |   |   |
| 35          | 53                   | <b>Kiểm tra cuối Học kì II</b> |                            | - Kiểm tra kiến thức, kĩ năng từ bài 21 đến 30 và 10% kiến thức, kỹ năng các bài kt giữa HKII. (50% số điểm đề Lịch sử và Địa Lí) | 08 câu trắc nghiệm mức độ biết (2đ), 03 câu tự luận ở 03 mức độ hiểu (1,5đ), vận dụng (1,0đ) và vận dụng cao (0,5đ) |

## 2.2 Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)

| <b>STT</b> | <b>Chuyên đề<br/>(1)</b> | <b>Số tiết<br/>(2)</b> | <b>Yêu cầu cần đạt<br/>(3)</b> |
|------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------|
| 1          |                          |                        |                                |

(1) Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề/chuyên đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.

(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài học/chủ đề/chuyên đề.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt theo chương trình môn học: Giáo viên chủ động các đơn vị bài học, chủ đề và xác định yêu cầu (mức độ) cần đạt.

## 2.3. Kiểm tra, đánh giá định kỳ

| <b>Bài kiểm tra, đánh giá</b> | <b>Thời gian<br/>(1)</b> | <b>Thời điểm<br/>(2)</b> | <b>Yêu cầu cần đạt<br/>(3)</b> | <b>Hình thức<br/>(4)</b> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|

|               |                                |                                |  |  |
|---------------|--------------------------------|--------------------------------|--|--|
| Giữa Học kỳ 1 | 90 phút chung với phân môn sử. | Tuần 10 chung với phân môn sử. | - Kiểm tra kiến thức, kỹ năng từ bài 1 đến 15 (50% số điểm đề Lịch sử và Địa Lí)   | - Kiểm tra viết trên giấy. 08 câu trắc nghiệm mức độ biết (2đ), 03 câu tự luận ở 03 mức độ hiểu (1,5đ), vận dụng (1,0đ) và vận dụng cao (0,5đ) |
| Cuối Học kỳ 1 | 90 phút chung với phân môn sử. | Tuần 18 chung với phân môn sử. | - Kiểm tra kiến thức và kỹ năng từ bài 12 đến 16, thêm 10% kiến thức các bài đã kiểm tra giữa HKI (50% số điểm đề Lịch sử và Địa Lí) | - Kiểm tra viết trên giấy. 08 câu trắc nghiệm mức độ biết (2đ), 03 câu tự luận ở 03 mức độ hiểu (1,5đ), vận dụng (1,0đ) và vận dụng cao (0,5đ) |
| Giữa Học kỳ 2 | 90 phút chung với phân môn sử. | Tuần 26 chung với phân môn sử. | - Kiểm tra kiến thức, kỹ năng từ bài 12 đến 20. (50% số điểm đề Lịch sử và Địa Lí)   | - Kiểm tra viết trên giấy. 08 câu trắc nghiệm mức độ biết (2đ), 03 câu tự luận ở 03 mức độ hiểu (1,5đ), vận dụng (1,0đ) và vận dụng cao (0,5đ) |
| Cuối Học kỳ 2 | 90 phút chung với phân môn sử. | Tuần 35 chung với phân môn sử. | - Kiểm tra kiến thức, kỹ năng từ bài 21 đến 30 và 10% kiến thức, kỹ năng các bài kt giữa HKII. (50% số điểm đề Lịch sử và Địa Lí)    | - Kiểm tra viết trên giấy. 08 câu trắc nghiệm mức độ biết (2đ), 03 câu tự luận ở 03 mức độ hiểu (1,5đ), vận dụng (1,0đ) và vận dụng cao (0,5đ) |

(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.

(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.

(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).

(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.

### III. Các nội dung khác (nếu có):

## II- KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

(Năm học 2021 - 2022)

### 1. Khối lớp: .....; Số học sinh:.....

| STT | Chủ đề<br>(1) | Yêu cầu cần<br>đạt<br>(2) | Số<br>tiết<br>(3) | Thời điểm<br>(4) | Địa điểm<br>(5) | Chủ trì<br>(6) | Phối hợp<br>(7) | Điều kiện<br>thực hiện<br>(8) |
|-----|---------------|---------------------------|-------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|-------------------------------|
| 1   |               |                           |                   |                  |                 |                |                 |                               |
| 2   |               |                           |                   |                  |                 |                |                 |                               |
| ... |               |                           |                   |                  |                 |                |                 |                               |

### 2. Khối lớp: .....; Số học sinh:.....

| STT | Chủ đề<br>(1) | Yêu cầu cần<br>đạt<br>(2) | Số<br>tiết<br>(3) | Thời điểm<br>(4) | Địa điểm<br>(5) | Chủ trì<br>(6) | Phối hợp<br>(7) | Điều kiện<br>thực hiện<br>(8) |
|-----|---------------|---------------------------|-------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|-------------------------------|
| 1   |               |                           |                   |                  |                 |                |                 |                               |
| 2   |               |                           |                   |                  |                 |                |                 |                               |
| ... |               |                           |                   |                  |                 |                |                 |                               |

### 3. Khối lớp: .....; Số học sinh:.....

....

(1) Tên chủ đề tham quan, cắm trại, sinh hoạt tập thể, câu lạc bộ, hoạt động phục vụ cộng đồng.

(2) Yêu cầu (mức độ) cần đạt của hoạt động giáo dục đối với các đối tượng tham gia.

(3) Số tiết được sử dụng để thực hiện hoạt động.



(4) Thời điểm thực hiện hoạt động (tuần/tháng/năm).

(5) Địa điểm tổ chức hoạt động (phòng thí nghiệm, thực hành, phòng đa năng, sân chơi, bãi tập, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tại di sản, tại thực địa...).

(6) Đơn vị, cá nhân chủ trì tổ chức hoạt động.

(7) Đơn vị, cá nhân phối hợp tổ chức hoạt động.

(8) Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, học liệu...

**P. HIỆU TRƯỞNG**

(Ký và ghi rõ họ tên)

***Phan Thị Thanh Tuyền***

*Tam Mỹ Đông, ngày 22 tháng 9 năm 2022*

**TỔ TRƯỞNG**

(Ký và ghi rõ họ tên)

***Nguyễn Hành***



